TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 22/2023/QĐCNHGT-DS	*TP. Trà Vinh, ngày 28 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN

Căn cứ các Điều 32, 33, 34 và 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành của người khởi kiện ông Trầm Xuân H và người bị kiện bà Đỗ Thị H1 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Sau khi nghiên cứu:

- Đơn khởi kiện về việc "*tranh chấp chia thừa kế tài sản*" đề ngày 25 tháng 11 năm 2022 của ông Trầm Xuân H.

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc thỏa thuận giải quyết toàn bộ tranh chấp của các bên tham gia hòa giải sau đây:

Người khởi kiện: Ông **Trầm Xuân H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số B đường P, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bị kiện: Bà **Đỗ Thị H1**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số A V, khóm C, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H1: Ông **Nguyễn Thanh H2**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số B P, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Trầm Xuân H3**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số B đường P, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Bà **Trịnh Thị H4**, có tên gọi khác là **Lâm Xuân H5**, sinh năm 1952 theo căn cước công dân số: 084152003729 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 30/5/2022.

Địa chỉ: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án và các tài liệu do Tòa án thu thập được theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 03/01/2023 thì các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề có tranh chấp trong vụ việc và cùng có yêu cầu Tòa án xem xét ban hành Quyết định công nhận

kết quả hòa giải thành. Tuy nhiên, tại thời điểm hòa giải ngày 03/01/2023 cho đến ngày 27/4/2023 thì các bên chưa cung cấp được cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có giá trị pháp lý thể hiện tài sản nêu trên là của ông Trầm L và một số giấy tờ chứng minh nhân thân liên quan của các đương sự. Nên khi hồ sơ chuyển sang Tòa án để xem xét công nhận kết quả hòa giải thì Tòa án chưa đủ căn cứ để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành. Tất cả các đương sự cùng có yêu cầu Tòa án thu thập thay một số tài liệu, chứng cứ do các đương sự không thể tự mình thu thập được và đương sự cần có thêm thời gian tự thu thập để nộp cho Tòa án. Cho đến nay hồ sơ yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành mới đủ cơ sở để Tòa án xem xét ra Quyết định. Tại biên bản ghi nhận ý kiến về kết quả hòa giải thành theo Luật hòa giải đối thoại tại tòa án ngày 28/4/2023 thì tất cả các đương sự đều cùng thống nhất giữ nguyên nội dung thỏa thuận như Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 03/01/2023 và cùng yêu cầu tòa án xem xét ban hành quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngay sau khi lập biên bản ghi nhận ý kiến.

Do đó, xét thấy kết quả hòa giải thành được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2023 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận kết quả hòa giải thành của các bên được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2023, cụ thể như sau:

Ông Trầm Xuân H, ông Trầm Xuân H3 với bà Đỗ Thị H1 do ông Nguyễn Thanh H2 đại diện và bà Trịnh Thị H4 (tên gọi khác Lâm Xuân H5) cùng thỏa thuận thống nhất nội dung như sau:

Ông Trầm L, sinh năm 1945, chết năm 2013, không có để lại di chúc. Các bên thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông Trầm L gồm có: Ông Trầm Xuân H, ông Trầm Xuân H3, bà Đỗ Thị H1, ngoài ra không còn ai khác. Hiện di sản của ông Trầm L để lại có Quyền sử dụng đất diện tích 22,7m^2, thuộc thửa đất số 458, tờ bản đồ số 17/19 cùng căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại số A V, khóm C, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (hiện nay là khóm B, phường C, hành phố T, tỉnh Trà Vinh do sáp nhập khóm 3 vào khóm B), theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Hồ sơ gốc số 229/GCN cấp ngày 24/10/1996 do ông Trầm L đứng tên. Các bên cùng thống nhất di sản nêu trên có giá trị là 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Các bên cùng thỏa thuận thống nhất phân chia di sản của ông Trầm L để lại nêu trên cho các đồng thừa kế gồm bà Đỗ Thị H1, anh Trầm Xuân H, anh Trầm Xuân H3. Các bên cùng thỏa thuận thống nhất giao hiện vật là Quyền sử dụng đất diện tích 22,7m^2, thuộc thửa đất số 458, tờ bản đồ số 17/19 cùng căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại số A V, khóm C, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (hiện nay là khóm B, phường C, hành phố T, tỉnh Trà Vinh do sáp nhập khóm 3 vào khóm B) cho ông Trầm Xuân H được toàn quyền sở hữu, đồng thời ông Trầm Xuân H phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỉ phần thừa kế cho bà Đỗ Thị H1 với tỉ lệ 66,66% với số tiền là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 03/01/2023 và ông Trầm Xuân H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỉ phần

thừa kế cho ông Trầm Xuân H3 với tỉ lệ 16,67% với số tiền là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Trong thời gian ông Trầm Xuân H chưa giao đủ số tiền 3.000.000.000 đồng (*ba tỷ đồng*) nêu trên cho bà Đỗ Thị H1 thì bà H1 vẫn được quyền quản lý, sử dụng đối với di sản trên. Khi nào ông Trầm Xuân H thực hiện xong nghĩa vụ giao đủ số tiền là 3.000.000.000 đồng (*ba tỷ đồng*) cho bà Đỗ Thị H1 thì bà H1 đồng ý có nghĩa vụ giao toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Trầm Xuân H được toàn quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông Trầm Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục được cấp quyền sở hữu tài sản cho ông H đứng tên đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Các chi phí, thuế theo quy định của pháp luật bên nào phải chịu thì người đó phải có trách nhiệm chịu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các bên tham gia hòa giải;
- VKSND TPTV;
- TAND TTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Lưu HS vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thu Trang